

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 22/2019/DS-PT

Ngày: 21/02/2019

V/v tranh chấp quyền sử dụng đất và
yêu cầu chấm dứt hành vi cản trở trái
pháp luật về vi phạm quyền sử dụng
đất”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa : Bà Bùi Thị Nguyễn
Các Thẩm phán : Ông Hoàng Ngọc Linh
: Ông Nguyễn Văn Thiện

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thanh Hằng

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang tham gia phiên tòa:

Ông Hồ Văn Ta- Kiểm sát viên

Ngày 21 tháng 02 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số: 204/2018/TLPT-DS về việc “*Tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu chấm dứt hành vi cản trở trái pháp luật về vi phạm quyền sử dụng đất*”

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 38/2018/DS-ST ngày 07/8/2018 của Tòa án nhân dân huyện T bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 05/2019/QĐXX-PT ngày 04 tháng 01 năm 2019; Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số: 19/2019/QĐ-PT ngày 30/01/2019, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1. Ông Phan Văn Q, sinh năm 1965;
2. Bà Trương Thị N, sinh năm 1965.

Cùng cư trú: Số nhà 138, tổ 6, Khóm X, thị trấn B, huyện T, tỉnh An Giang.

- Bị đơn: Ông Phan Văn H, sinh năm 1953.

Cư trú: Số 032/3, tổ 3, ấp P, xã A, huyện T, tỉnh An Giang,

Đại diện hợp pháp của ông Phan Văn H: Ông Nguyễn Ngọc C, sinh năm 1980, đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 04/7/2016). Ông C có 02 nơi cư trú:

+ Số 68, đường Cầu Cồn Tiên, khóm 3, phường C, thành phố Đ, tỉnh An Giang.

+ Tổ 22, ấp Phước Quản, xã Đa Phước, huyện An Phú, tỉnh An Giang.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Nguyễn Thị K, sinh năm 1954;

Cư trú: 032/3, tổ 3, ấp P, xã A, huyện T, tỉnh An Giang.

2. Bà Dương Thị T, sinh năm 1962;

3. Ông Nguyễn Đình U, sinh năm 1964.

Cùng địa chỉ: Số 307, ấp Thị Tứ, Vàm Xáng, xã Nhơn Nghĩa, huyện N, thành phố H.

Tại phiên tòa, có mặt các ông, bà: Phan Văn Q, Trương Thị N, Nguyễn Ngọc C, Nguyễn Thị K; vắng mặt các ông, bà: Dương Thị T, Nguyễn Đình U.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung án sơ thẩm thể hiện:

* Nguyên đơn: Ông Phan Văn Q, bà Trương Thị N trình bày:

Ngày 03/5/2008, ông, bà ký Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất với ông Nguyễn Đình U và bà Dương Thị T, diện tích 350 m², thuộc Thửa 3907, Tờ bản đồ số 02 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (Viết tắt GCNQSDĐ) số: H0277hK, ngày 08/9/2005 do Ủy ban nhân dân (Viết tắt UBND) huyện T cấp cho ông U, bà T loại đất trồng cây ăn quả lâu năm thuộc ấp P, xã A, huyện T. Giá chuyển nhượng 100.000.000 đồng. Ông, bà đăng ký quyền sử dụng đất, đến ngày 13/5/2008 được Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất huyện T ghi nhận tại Trang 4 của GCNQSDĐ số: H0277hK ngày 08/9/2005.

Đến năm 2014, ông, bà đến cắm mốc, ranh để chuyển mục đích sử dụng thì ông Phan Văn H đứng ra tranh cãi và cho rằng đây là đất của ông H.

Do đó, ông Q và bà N yêu cầu công nhận diện tích đất 350 m² cho Phan Văn Q, Trương Thị N và buộc ông Phan Văn H chấm dứt hành vi cản trở quyền sử dụng đất nêu trên (Bút lục 60-65).

Về chi phí tố tụng: Công đo đạc: 718.000 đồng; xem xét thẩm định: 700.000 đồng; giám định: 1.200.000 đồng và đi nhận kết luận giám định: 2.000.000 đồng. Tổng cộng: 4.618.000 đồng, các khoản chi phí này nêu Tòa án xét xử chấp nhận yêu cầu thì yêu cầu bị đơn phải trả lại.

* Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Phan Văn H có ý kiến trình bày như sau:

Khoảng năm 2003 đến năm 2005 (không nhớ rõ thời gian cụ thể), do hoàn cảnh khó khăn ông cầm cố GCNQSDĐ của ông cho ông U giá 22.000.000 đồng, không thời hạn. Chỉ cầm GCNQSDĐ chứ không giao đất cho ông U. Lúc đó có lập

giấy tay cầm cố với nội dung cầm giấy chứng nhận giá 22.000.000 đồng, ông H ký giấy và giao bản chính GCNQSDĐ cho ông U giữ. Hiện tại, ông H không có giữ giấy tờ, chứng cứ về việc cầm cố này và cũng không giữ bản chính GCNQSDĐ.

Ông H đồng ý trả lại 22.000.000 đồng cho ông U, yêu cầu ông U trả lại bản chính GCNQSDĐ.

Ông Nguyễn Ngọc C đại diện theo ủy quyền cho ông H không thừa nhận hợp đồng chuyển nhượng với ông U, bà Thu và không đồng ý theo yêu cầu của nguyên đơn. Cho rằng Hợp đồng chuyển nhượng số: 1496/HĐ.CN ngày 21/7/2005 là vô hiệu vì ông H không thừa nhận ký tên và cũng không ký tên trước sự chứng kiến của UBND xã A. Mặt khác, Hợp đồng chuyển nhượng ngày 03/5/2008 giữa ông U, bà T với ông Q, bà N là vô hiệu do giả tạo. Với lý do: Giá trị chuyển nhượng thực tế theo lời khai các bên là 100.000.000 đồng, nhưng Hợp đồng chuyển nhượng chỉ ghi 8.000.000 đồng; khi chuyển nhượng các bên không cắm mốc ranh, giao nhận, không tách thửa và ký tứ cận. Thực tế khi xem xét thẩm định tại chỗ và đo đạc, ông Q cũng không biết đất ở đâu và khi chỉ mốc ranh cũng lớn hơn so với diện tích của ông nhận chuyển nhượng. Đề nghị tuyên vô hiệu các Hợp đồng chuyển nhượng này, còn đối với khoản tiền ông H thừa nhận cầm cố cho ông U, bà T 22.000.000 đồng sẽ tranh chấp bằng vụ án khác.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Ông Nguyễn Đình U, bà Dương Thị T trình bày: Ông, bà là vợ chồng có nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của ông Phan Văn H, bà Nguyễn Thị K diện tích 350 m², loại đất trồng cây lâu năm, tại ấp P, xã A, huyện T, tỉnh An Giang, giá chuyển nhượng 32.000.000 đồng. Theo Hợp đồng này, chính vợ chồng ông H ký và lăn tay được UBND xã A xác nhận ngày 21/7/2005. Hợp đồng được lập hợp pháp, nên ông, bà đã được UBND huyện T cấp GCNQSDĐ số: H0277hK ngày 08/9/2005.

Năm 2008, do mua bán thua lỗ, có ý định về quê, nên ông, bà sang nhượng diện tích đất này cho ông Phan Văn Q và bà Trương Thị N giá 100.000.000 đồng. Sau khi chuyển nhượng thì ngày 13/5/2008, ông Q, bà N được xác nhận quyền sử dụng tại trang 4, trong GCNQSDĐ số: H0277hK ngày 08/9/2005. Việc chuyển nhượng đã hoàn tất, ông bà không tranh chấp với ông Q, bà N.

Ông bà không nhận cầm cố đất mà nhận chuyển nhượng đất hợp pháp từ ông H, nên ông H không còn quyền sử dụng đối với diện tích đất này. Do điều kiện ở xa, ông U và bà T xin vắng mặt suốt quá trình tố tụng tại Tòa án (Bút lục 84, 86)

* Bà Nguyễn Thị K: Từ khi thụ lý đến khi xét xử, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng và triệu tập đến Tòa án. Tuy nhiên bà không đến và không có ý kiến trình bày.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 38/2018/DS-ST ngày 07/8/2018 của Tòa án nhân dân huyện T đã xử:

“ - Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phan Văn Q, bà Trương Thị N với

ông Phan Văn H.

1. Buộc ông Phan Văn H chấm dứt hành vi cản trở trái pháp luật quyền sử dụng đất của ông Phan Văn Q, bà Trương Thị N diện tích 350 m², tờ bản đồ 36 (mới), số thửa 3907 (mới), tại mốc điểm 12, 18, 7, 6, 4, 3, 2, 1 về 12 tọa lạc ấp P, xã A, huyện T, tỉnh An Giang thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: H0277hK ngày 08/9/2005, xác nhận tại trang 4 ngày 13/05/2008, theo bản trích đo địa chính do Văn phòng đăng ký đất đai Chi nhánh Tịnh Biên lập ngày 04/4/2018.

(Kèm theo bản trích đo địa chính do Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh T lập ngày 04/4/2018).

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Phan Văn H phải chịu 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) tiền án phí.

Ông Phan Văn Q được nhận lại tiền tạm ứng án phí 200.000 đồng (hai trăm ngàn đồng) đã nộp theo Biên lai thu số TU/2015/0006555 ngày 10 tháng 5 năm 2016 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện T.

3. Về chi phí tố tụng: ông Phan Văn H phải hoàn trả cho ông Phan Văn Q số tiền 4.168.000 đồng (bốn triệu, một trăm sáu tám ngàn đồng) ”.

Ngoài ra, Bản án còn tuyên về lãi suất chậm trả ở giai đoạn thi hành án, quyền kháng cáo của các đương sự.

- Ngày 21/8/2018, ông Phan Văn H và bà Nguyễn Thị K có Đơn kháng cáo toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số: 38/2018/DS-ST ngày 07/8/2018 của Tòa án nhân dân huyện Tịnh Biên việc buộc ông, bà chấm dứt hành vi cản trở trái pháp luật đối với diện tích đất 350m² mà Tòa án xác định của ông Q, bà N vì đất này của ông, bà không chuyển nhượng cho bất kỳ người nào.

Tại phiên tòa hôm nay,

- Bà Nguyễn Thị K, ông Nguyễn Ngọc C - Đại diện theo ủy quyền của ông Phan Văn H vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Đề nghị không công nhận Hợp đồng chuyển nhượng giữa ông U và ông H vì không có việc chuyển nhượng diễn ra trong thực tế, không giao nhận đất, ông U, ông Q không có quá trình sử dụng đất, không cắm mốc ranh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang phát biểu:

+ Về thủ tục tố tụng, thời hạn kháng cáo của ông Phan Văn H và bà Nguyễn Thị K là phù hợp pháp luật; Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử đã chấp hành đầy đủ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử. Các đương sự cũng đã chấp hành đúng các qui định của pháp luật về tố tụng.

+ Về nội dung giải quyết vụ án: Đề nghị không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông H, bà K vì ông, bà không chứng minh được việc cầm cố đất cho ông U trong khi ông U đã chứng minh được Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng

đất với ông H, bà K; cấp sơ thẩm đã tiến hành giám định chữ ký của ông H trong Hợp đồng chuyển nhượng đất. Kết quả xác định là chữ ký của ông H, bà K.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Sau khi nghiên cứu các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra và qua kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[2]. Việc vắng mặt của các đương sự tại phiên tòa phúc thẩm: Ông U và bà T có yêu cầu vắng mặt suốt quá trình tố tụng, nên Hội đồng xét xử tiến hành phiên tòa theo quy định tại Khoản 2, Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3]. Về thủ tục kháng cáo: Bản án sơ thẩm được tuyên ngày 07/8/2018, đến ngày 21/8/2018, ông Phan Văn H và bà Nguyễn Thị K kháng cáo là trong thời gian luật định, nên được chấp nhận xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[4]. Về nội dung kháng cáo: Ông Phan Văn H và bà Nguyễn Thị K kháng cáo toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm việc buộc ông, bà chấm dứt hành vi cản trở trái pháp luật đối với diện tích đất 350m² mà Tòa án xác định của ông Q, bà N vì đất này của ông, bà không chuyển nhượng cho ai.

[5]. Hội đồng xét xử xét thấy tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ thể hiện:

[6]. Đất tranh chấp có nguồn gốc do ông Phan Văn H đứng tên GCNQSDĐ số: 00147/hK do UBND huyện T cấp ngày 18/02/1990, với diện tích 1.098m².

[7]. Ngày 21/7/2005, ông Phan Văn H và bà Nguyễn Thị K đã ký Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Đình U và bà Lê Thị T, có chứng thực của UBND xã A, xác nhận của UBND huyện T ngày 08/9/2005 (BL 98). Hợp đồng có nội dung: Chuyển nhượng diện tích đất 350m², tọa lạc tại ấp P, xã A, huyện T, loại đất Q, tách thửa 633,634 thành thửa trong GCNQSDĐ số: 00147/hK ngày 18/02/1990. Ranh giới thửa đất:

[8]. + Đông giáp Hương lộ 5;

[9]. + Tây giáp thửa 2849;

[10]. + Nam giáp thửa 2850;

[11]. + Bắc giáp thửa: 2855,63.

[12]. Đến ngày 08/9/2005, UBND huyện T cấp cho ông Nguyễn Đình U và bà Lê Thị T GCNQSDĐ số: 0277/hK, diện tích đất 350m², Thửa số 3907, Tờ bản đồ số 02, loại đất trồng cây ăn quả lâu năm, tọa lạc tại ấp P, xã A, huyện T (BL 76).

[13]. Như vậy, kể từ khi ông U, bà T được cấp GCNQSDĐ thì ông bà có quyền sử dụng hợp pháp kể cả quyền chuyển nhượng cho người khác đối với diện tích đất đã được cấp GCNQSDĐ.

[14]. Thực tế ngày 03/5/2008, ông U, bà T đã ký Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất (3 năm sau khi nhận chuyển nhượng của ông H, bà K), cho người nhận chuyển nhượng là ông Phan Văn Q và bà Trương Thị N, có chứng thực của UBND xã A, huyện T. Nội dung: Chuyển nhượng diện tích đất 350m²,

tọa lạc tại ấp P, xã A, huyện T, loại đất Q, Thửa số 3907, Tờ bản đồ số 02, GCNQSDĐ số: 0277/hK ngày 08/9/2005 (BL 79). Sau khi nhận chuyển nhượng, ông Q, bà N đã đăng ký và được Văn phòng đăng ký đất huyện T cập nhật ngày 13/5/2008, tại Trang 4 GCNQSDĐ số: 0277/hK ngày 08/9/2005. Như vậy, ông Q và bà N đã thực hiện thủ tục chuyển nhượng đúng theo quy định tại Điểm a, Khoản 1, Điều 127 Luật Đất đai năm 2003. Do đó, kể từ khi việc đăng ký được cập nhật tại Trang 4 GCNQSDĐ thì ông Q, bà N có đầy đủ quyền của người sử dụng đất. Cho nên, ông, bà có quyền khởi kiện tranh chấp đối với diện tích đất này.

[15]. Việc ông H, bà K trình bày không chuyển nhượng đất mà chỉ cầm cố cho ông U, bà T. Ngoài trình bày, ông, bà không cung cấp được chứng cứ, chứng minh trong khi ông U, bà T đã chứng minh được Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất như đã nêu trên. Ông H không thừa nhận chữ ký trong Hợp đồng, theo yêu cầu của nguyên đơn, cấp sơ thẩm tiến hành giám định chữ ký của ông H, bà K. Tại kết luận giám định số: 156/KLGD-PC45 ngày 11/5/2018 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh An Giang thì chữ ký của ông H, bà K trong Hợp đồng và các mẫu so sánh là do cùng một người ký. Sau khi có Kết luận giám định, ông H, bà K không khiếu nại đối với kết quả giám định, cũng không yêu cầu giám định lại. Quá trình Tòa án nhân dân huyện T giải quyết vụ án, ông H, bà K cũng không tranh chấp Hợp đồng chuyển nhượng đất với ông U và bà T.

[16]. Mặt khác, tài liệu trong hồ sơ thể hiện, cùng ngày 21/7/2005, ông H, bà K ký Hợp đồng chuyển nhượng đất cho ông U, bà T thì ông H, bà K đã làm Đơn xin cấp GCNQSDĐ đối với diện tích còn lại 348m² (Bút lục 73). Việc này phù hợp với diện tích 1098m² ông H được cấp GCNQSDĐ năm 1990, năm 2004 chuyển nhượng cho ông Lê Thành Được 400m², năm 2005 chuyển nhượng cho ông U, bà T 350m², diện tích còn lại 348m² ông H xin cấp đổi lại GCNQSDĐ. Do đó, việc ông H bà K, kháng cáo cho rằng không chuyển nhượng đất mà chỉ cầm cố GCNQSDĐ và bản chính GCNQSDĐ giao cho ông U giữ là không có căn cứ để chấp nhận.

[17]. Tuy ông H, bà K đang là người sử dụng đất, nhưng ông, bà đã chuyển nhượng cho ông U, bà T; ông U, bà T chuyển nhượng cho ông Q, bà N. Khi ông Q, bà N thực hiện quyền của người sử dụng đất thì ông H, bà K ngăn cản, nên án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Q, bà N buộc ông H, bà K chấm dứt hành vi cản trở trái pháp luật đối với diện tích đất đang tranh chấp là có căn cứ.

[18]. Đối với cấp sơ thẩm có những vấn đề cần rút kinh nghiệm:

[19]. + Về thu thập chứng cứ, khi thu thập chứng cứ là GCNQSDĐ của ông Q, bà N để chứng minh có quyền khởi kiện, cấp sơ thẩm không yêu cầu đương sự sao y là có thiếu sót trong việc thu thập chứng cứ theo quy định tại Khoản 1, Điều 95 Bộ luật Tố tụng dân sự. Khắc phục việc này, cấp phúc thẩm đã đối chiếu với Bản chính GCNQSDĐ do ông Q, bà N đang giữ.

[20]. + Về việc sử dụng thuật ngữ pháp luật, Bản án sơ thẩm sử dụng thuật ngữ đương sự có “*Quyền sở hữu đất*” là không đúng quy định về đất đai vì đất đai

thuộc sở hữu toàn dân; tổ chức, cá nhân chỉ có quyền sử dụng, không có quyền sở hữu. Cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm sử dụng từ ngữ cho phù hợp với quy định của pháp luật.

[21]. + Về quan hệ tranh chấp: Ngày 10/5/2016, Tòa án nhân dân huyện T ra Thông báo về việc thụ lý vụ án số: 187/TB-TLVA (Bút lục 106). Trong Thông báo này nêu quan hệ tranh chấp là “*Yêu cầu chấm dứt hành vi cản trở quyền sử dụng đất*”. Đến ngày 04/01/2018, Tòa án nhân dân huyện T ra Thông báo về việc thay đổi thụ lý vụ án số: 03/TB-TA (Bút lục 107). Trong Thông báo này đã thay đổi quan hệ tranh chấp từ “*Yêu cầu chấm dứt hành vi cản trở quyền sử dụng đất*” thành “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*”, nhưng Bản án sơ thẩm vẫn xác định và quyết định quan hệ tranh chấp theo Thông báo về việc thụ lý vụ án số: 187/TB-TLVA “*Yêu cầu chấm dứt hành vi cản trở quyền sử dụng đất*” để buộc ông H chấm dứt hành vi cản trở trái pháp luật quyền sử dụng đất của ông Phan Văn Q, bà Trương Thị N là chưa đúng việc thay đổi theo Thông báo về việc thay đổi thụ lý vụ án số: 03/TB-TA. Trong khi thực tế, ông H và bà K là người đang sử dụng đất, ông H có hành vi cản trở ông Q, bà N thực hiện quyền của người sử dụng đất, cho nên cần phải xác định quan hệ tranh chấp “*Tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu chấm dứt hành vi cản trở trái pháp luật về quyền sử dụng đất*” như Bản án sơ thẩm đã nêu. Tuy thay đổi quan hệ tranh chấp nhưng cấp sơ thẩm vẫn thu thập chứng cứ theo cả hai quan hệ tranh chấp nêu trên, nên quyền lợi các đương sự không bị thiệt hại.

[22]. Ông H, bà K đang sử dụng đất thì lẽ ra Bản án sơ thẩm phải buộc ông H, bà K trả lại diện tích đất cho ông Q, bà N sử dụng, nhưng Bản án chỉ buộc ông H, bà K chấm dứt hành vi cản trở trái pháp luật là chưa chính xác. Tuy nhiên, ông Q, bà N không kháng cáo nên Hội đồng xét xử không xem xét, chỉ giới thiệu cấp sơ thẩm rút kinh nghiệm.

[23]. Xét thấy, các sai sót nêu trên của Bản án sơ thẩm không làm thay đổi bản chất của vụ án, không làm ảnh hưởng đến quyền lợi của các đương sự, nên không cần thiết phải hủy án mà chỉ giới thiệu rút kinh nghiệm.

[24]. Đối với đề nghị của Kiểm sát viên phù hợp với nhận định nêu trên, nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[25]. Do đó, Hội đồng xét xử bác yêu cầu kháng cáo của ông H, bà K; giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm.

[26]. Về chi phí tố tụng: Yêu cầu khởi kiện của ông Q, bà N được chấp nhận, nên ông bà không phải chịu án phí, chi phí tố tụng. Ông Q đã tạm ứng các chi phí tố tụng, nên án sơ thẩm buộc ông H trả lại cho ông Q là có căn cứ.

[27]. Về án phí dân sự phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận, nên ông H, bà K mỗi người phải chịu 300.000đ án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ từ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo quy định tại Khoản 1, Điều 29 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường

vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[28]. Ông H và bà K là người cao tuổi nếu có đơn yêu cầu miễn tạm ứng án phí, án phí thì sẽ được xem xét miễn. Tuy nhiên, trong hồ sơ, ông, bà không có đơn yêu cầu miễn án phí, nên phải chịu án phí như nhận định trên.

[29]. Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: Khoản 1, Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Phan Văn H và bà Nguyễn Thị K

- Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 38/2018/DS-ST ngày 07/8/2018 của Tòa án nhân dân huyện T.

- Chấp nhận yêu cầu của ông Phan Văn Q, bà Trương Thị N khởi kiện đối với ông Phan Văn H.

1. Buộc ông Phan Văn H chấm dứt hành vi cản trở trái pháp luật quyền sử dụng đất của ông Phan Văn Q, bà Trương Thị N đối với diện tích đất 350 m², Tờ bản đồ 36 (mới), số thửa 3907 (mới), tại mốc điểm 12, 18, 7, 6, 4, 3, 2, 1, 12, tọa lạc ấp P, xã A, huyện T, tỉnh An Giang được xác nhận tại Trang 4 ngày 13/05/2008, thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: H0277hK ngày 08/9/2005 do Ủy ban nhân dân huyện T cấp cho ông Nguyễn Đình U và bà Dương Thị T, theo Bản trích đo địa chính do Văn phòng đăng ký đất đai - Chi nhánh T lập ngày 04/4/2018.

(Bản án dân sự sơ thẩm số: 38/2018/DS-ST đã kèm theo Bản trích đo địa chính do Văn phòng đăng ký đất đai- Chi nhánh T lập ngày 04/4/2018).

2. Về án phí dân sự:

- Ông Phan Văn H phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm và 300.000đ án phí dân sự phúc thẩm. Án phí chung 600.000đ (Sáu trăm ngàn đồng), được khấu trừ 300.000đ tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo Biên lai thu số: 0009368 ngày 21/8/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T. Sau khi khấu trừ, ông H còn phải nộp 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng).

- Bà Nguyễn Thị K phải chịu 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ 300.000đ tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo Biên lai thu số: 0014580 ngày 23/8/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T. Bà K đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

- Ông Phan Văn Q được nhận lại tiền tạm ứng án phí 200.000 đồng (Hai trăm ngàn đồng) đã nộp theo Biên lai thu số: TU/2015/0006555 ngày 10 tháng 5

năm 2016 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện T.

3. Về chi phí tố tụng: Ông Phan Văn H phải hoàn trả cho ông Phan Văn Q số tiền 4.168.000 đồng (Bốn triệu, một trăm sáu mươi tám ngàn đồng).

Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh An Giang;
- TAND huyện T;
- VKSND huyện T;
- THA huyện T ;
- Phòng KTNV và THA;
- Tòa Dân sự;
- Văn phòng;
- Đường sự;
- Lưu HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Đã ký

Bùi Thị Nguyễn